



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2026/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 09 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1333/TTr-SNN&MT ngày 02 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan sử dụng định mức ban hành kèm theo Quyết định này làm căn cứ xác định hao phí trực tiếp khi lập dự toán, phương án giá, tổ chức đặt hàng, đấu thầu, nghiệm thu và thanh toán dịch vụ theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của pháp luật; không được tự điều chỉnh trị số định mức hoặc tự quyết định giá, đơn giá trái thẩm quyền. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

2. Đối với công việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt chưa được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này thì áp dụng định mức tương ứng tại Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT khi đáp ứng đầy đủ phạm vi, đối tượng chất thải, thành phần công việc, quy trình kỹ thuật, phương tiện, thiết bị, công suất, cự ly và điều kiện áp dụng của định mức đó; không áp dụng đồng thời hai định mức cho cùng một khối lượng, cùng một công đoạn.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì theo dõi, kiểm tra việc áp dụng định mức; thực hiện nhiệm vụ thẩm định phương án giá và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá theo quy định của pháp luật về giá và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổng hợp khó khăn, vướng mắc, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung định mức khi cần thiết.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với sản phẩm, dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng đã có quyết định đặt hàng, ký hợp đồng đặt hàng trước ngày 09 tháng 9 năm 2026 thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ.

2. Đối với việc đặt hàng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên đã được giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 nhưng chưa có quyết định đặt hàng, chưa ký hợp đồng đặt hàng thì cơ quan đặt hàng quyết định việc

áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 Nghị định số 349/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Đối với định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành trước ngày 09 tháng 9 năm 2026, việc chuyển tiếp thực hiện theo điểm c khoản 1 Điều 27 Nghị định số 349/2026/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

4. Đối với dự toán, phương án đặt hàng hoặc dự toán gói thầu chưa được phê duyệt tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực và không thuộc trường hợp chuyển tiếp quy định tại Điều 27 Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này để lập, điều chỉnh dự toán. Việc xác định giá, đơn giá và các nội dung có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2026.
2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

PHỤ LỤC

Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ
(Kèm theo Quyết định số 61/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng:

a) Phạm vi điều chỉnh: Định mức này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại nguồn và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, gồm:

- Các định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công; Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới; Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng thủ công; Thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe cuốn ép trọng tải ≤ 5 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$; Thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe cuốn ép trọng tải > 5 tấn đến ≤ 10 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$; Thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe cuốn ép trọng tải > 10 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$; Thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác nhựa tại các điểm tập kết lên xe cuốn ép trọng tải > 5 tấn đến ≤ 10 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$; Thu gom rác sinh hoạt đến điểm tập kết bằng xe gắn máy điện; Vận chuyển rác sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép trọng tải ≤ 5 tấn với cự ly vận chuyển $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$; Vận chuyển rác sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép trọng tải > 5 tấn đến ≤ 10 tấn với cự ly vận chuyển $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$; Vận chuyển rác sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép trọng tải > 10 tấn với cự ly vận chuyển $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$.

- Các định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ hỗn hợp, công suất từ 200 đến 250 tấn/ngày đêm.

- Các định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh công cộng: Xúc dọn chất thải rắn xây dựng lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công; Xúc dọn chất thải công kênh lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công; Xúc dọn chất thải rắn xây dựng tại các điểm tập kết tập trung lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới; Xúc dọn chất thải công kênh tại các điểm tập kết tập trung lên phương tiện vận chuyển bằng cơ

giới; Vận chuyển chất thải rắn xây dựng bằng ô tô tự đổ < 5 tấn đến nơi xử lý; Vận chuyển đất xô trên mặt đường, rãnh tam giác bằng ô tô tự đổ < 5 tấn đến nơi xử lý; Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công; Duy trì vệ sinh ngõ, ngách, hẻm, ngõ xóm bằng thủ công; Quét, gom rác đường phố bằng thủ công; Quét, gom rác hè phố bằng thủ công; Quét, gom rác quảng trường bằng thủ công; Quét, gom rác trong công viên bằng thủ công; Quét đường phố bằng cơ giới; Duy trì dải phân cách bằng thủ công; Tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch; Tưới nước, rửa đường bằng ô tô tưới nước < 10 m³; Vận hành hệ thống bơm nước cấp nước rửa đường; Vệ sinh xe đẩy tay thu gom chất thải rắn sinh hoạt; Duy trì nhà vệ sinh công cộng (nhà vệ sinh xây cố định); Vệ sinh, hót đất xô trên mặt đường, rãnh tam giác lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công.

b) Đối tượng áp dụng là cơ quan nhà nước; đơn vị được giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc tổ chức lựa chọn đơn vị cung ứng; tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định dự toán, phương án giá, nghiệm thu và thanh toán dịch vụ.

2. Kết cấu và nội dung định mức

a) Mỗi định mức gồm mã hiệu, tên công việc, nội dung công việc, đơn vị tính và trị số hao phí cần thiết về lao động, máy, thiết bị, công cụ, dụng cụ, vật liệu, nhiên liệu và năng lượng để hoàn thành một đơn vị sản phẩm dịch vụ trong điều kiện kỹ thuật xác định.

b) Một ngày công lao động, một ca máy và một ca thiết bị trong Phụ lục này được tính bằng 08 giờ làm việc.

c) Định mức là căn cứ xác định lượng hao phí trực tiếp; tiền lương, các chế độ, chính sách và các khoản chi phí hợp pháp khác được xác định ở bước lập đơn giá, giá dịch vụ, dự toán hoặc phương án giá theo quy định, không cộng trùng vào trị số hao phí của định mức.

3. Nguyên tắc áp dụng

a) Lựa chọn đúng mã hiệu, nội dung công việc, đơn vị tính, phương tiện, thiết bị, cự ly, công suất và điều kiện áp dụng; không áp dụng đồng thời hai định mức cho cùng một khối lượng công việc.

b) Không tự nội suy, ngoại suy hoặc quy đổi cơ học trị số định mức khi điều kiện thực tế khác điều kiện quy định trong mã công việc. Trường hợp cần xây dựng mới hoặc điều chỉnh định mức, thực hiện theo Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường và pháp luật có liên quan.

c) Đối với công việc chưa được quy định trị số tại Phụ lục này, việc áp dụng định mức tại Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt chỉ thực hiện khi công việc, quy trình kỹ thuật, đơn vị tính, phương tiện, thiết bị, cự ly, công suất và điều kiện áp

dụng phù hợp đầy đủ với định mức được dẫn chiếu theo Phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

d) Các mã định mức tại Phần A, Phần C thuộc nhóm thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được xây dựng để áp dụng đối với chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại nguồn trong phạm vi nhiệm vụ được phê duyệt của tỉnh Phú Thọ. Trong tên các công việc thuộc nhóm này, cụm từ “chất thải rắn sinh hoạt” hoặc “rác sinh hoạt” được hiểu là “chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại nguồn”. Quy ước này không làm thay đổi phạm vi của các công việc vệ sinh công cộng, chất thải rắn xây dựng, chất thải công kênh, đất xô và các đối tượng chất thải khác đã được xác định riêng theo tên mã hiệu.

đ) Việc áp dụng các mã định mức nêu trên phải phù hợp với lộ trình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo khoản 7 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung). Đối với địa bàn, thời điểm hoặc loại chất thải đã thực hiện phân loại tại nguồn, việc lựa chọn định mức thực hiện theo từng loại chất thải sau phân loại, phương tiện, địa bàn thu gom, phương tiện vận chuyển và công suất cơ sở tiếp nhận theo quy trình kỹ thuật và quy định pháp luật hiện hành, phù hợp Mục 6.2 Phần I Định mức ban hành kèm theo Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT.

e) Nhóm công việc vệ sinh công cộng được xác định theo đúng tên mã hiệu, đối tượng phục vụ, thành phần công việc, đơn vị sản phẩm và điều kiện áp dụng của từng định mức. Khi lựa chọn mã phải bảo đảm không tính trùng khối lượng, không tính trùng hao phí giữa công tác vệ sinh công cộng với công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc giữa các mã định mức với nhau; cùng một khối lượng, cùng một công đoạn chỉ áp dụng một mã định mức phù hợp.

g) Đối với chuỗi công việc thu gom thủ công trong ngõ, ngách, đường xóm → giao nhận tại đầu ngõ/điểm thuận lợi → xe cuốn ép tiếp nhận và vận chuyển, có thể lựa chọn nối tiếp TG.01 với TG.02, TG.03 hoặc TG.04 tương ứng với tải trọng phương tiện và điều kiện thực tế khi các mã phản ánh các công đoạn/sản phẩm riêng biệt, không tính lặp cùng một thao tác hoặc cùng một khối lượng. Điểm giao nhận chỉ sử dụng để tổ chức thu gom khi đã được xác định trong phương án, tuyến hoặc kế hoạch thu gom được cơ quan có thẩm quyền giao, phê duyệt hoặc chấp thuận và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, an toàn giao thông; không hợp thức hóa điểm tập kết tự phát.

h) Cự ly thu gom, vận chuyển dùng để lựa chọn khoảng áp dụng và hệ số điều chỉnh phải căn cứ tuyến thực tế và hồ sơ tổ chức thực hiện được giao, phê duyệt hoặc chấp thuận. Trường hợp một chuyến xe tiếp nhận tại nhiều điểm, việc xác định cự ly bình quân phải phản ánh hành trình và khối lượng thực tế, có thể kiểm chứng bằng nhật trình, dữ liệu GPS, phiếu cân, sổ chuyến và hồ sơ nghiệm thu; không ngoại suy cơ học hệ số ngoài phạm vi dữ liệu đã được khảo sát, tính toán.

i) Đối với công việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt không quy định riêng tại Phần A và Phần C nhưng đã có định mức tương ứng do cơ quan có thẩm quyền ban hành, việc áp dụng phải đáp ứng đầy đủ phạm vi, đối

tượng chất thải, thành phần công việc, quy trình kỹ thuật, phương tiện, công suất và điều kiện áp dụng của định mức đó. Trường hợp chưa có định mức phù hợp hoặc công nghệ, phương tiện, điều kiện thực tế khác về bản chất, đơn vị thực hiện tổng hợp hồ sơ để cơ quan chuyên môn rà soát, tổ chức khảo sát, xây dựng mới hoặc bổ sung định mức theo quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT; không tự xác lập hoặc vận dụng cơ học định mức của công việc không tương đồng.

4. Chữ viết tắt

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
NC II.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm II bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 2 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
NC III.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm III bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 3 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
LX II	Lái xe bậc II (hoặc tương đương)
LX III	Lái xe bậc III (hoặc tương đương)
TC	Trung chuyển
TG	Thu gom
THSD	Thời hạn sử dụng
VC	Vận chuyển
VS	Vệ sinh
XL	Xử lý

5. Giải thích từ ngữ: Nội dung giải thích từ ngữ được thực hiện theo quy định tại mục 5 Phần I Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Quy định về sử dụng định mức: Nội dung quy định về sử dụng định mức được thực hiện theo quy định tại mục 6 Phần I Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHẦN II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

A. CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. XRTC.01 Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, bảo đảm an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đóng rác, xúc lên công cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên phương tiện vận chuyển, quét dọn xung quanh bể rác và đóng rác.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 1

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
1	Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công	02 NC II.IV	0,339

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 2

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Chổi có cán	cái	06	0,678
2	Xẻng có cán	cái	12	0,678
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,678
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,678
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,678
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,678
7	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,339
8	Ủng cao su	đôi	12	0,339
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,339
10	Áo phản quang	cái	12	0,678
11	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,678

II. XRCG.02 Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, bảo đảm an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Điều khiển máy đào vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe vận chuyển cho đến lúc đầy xe.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe vận chuyển tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 3

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
1	Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới	02 NC II.IV	0,014

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 4

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Máy đào 0,2 m ³	cái	0,014

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 5

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,029
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,029
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,029
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,029
5	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,014
6	Ủng cao su	đôi	12	0,014

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,014
8	Áo phản quang	cái	12	0,029
9	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,029

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 6

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành máy đào 0,2 m ³	0,436

III. TG.01 Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, bảo đảm an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc các ngõ, ngách, đường xóm, nhặt hết các loại chất thải rắn sinh hoạt trong phạm vi được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 7

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
1	Thu gom rác sinh hoạt tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng thủ công	01 NC II.IV	0,487

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 8

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Chổi có cán	cái	06	0,487

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
2	Xăng có cán	cái	12	0,487
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,487
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,487
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,487
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,487
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,487
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,243
9	Ủng cao su	đôi	12	0,243
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,243
11	Áo phản quang	cái	12	0,487
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,487

3. Điều kiện áp dụng

- Khung thời gian tổ chức thực hiện công việc từ 18h00 hôm trước đến 6h00 sáng hôm sau; đây không phải thời gian làm việc liên tục 12 giờ của một người lao động. Việc bố trí ca/kíp, thời giờ làm việc bình thường, làm việc ban đêm, làm thêm giờ và thời giờ nghỉ ngơi phải tuân thủ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

- Định mức tại các Bảng trên được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V.

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: KKV = 1,2.

IV. TG.02 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe cuốn ép trọng tải ≤ 5 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, bảo đảm an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.

- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.

- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác, đổ rác theo đúng quy định. Di chuyển xe về bãi tập kết.

- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 9

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
1	Thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe cuốn ép trọng tải ≤ 5 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$	02 NC II.IV 01 LX II	0,082

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 10

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Xe cuốn ép trọng tải ≤ 5 tấn	cái	0,082

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 11

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Chổi có cán	cái	06	0,163
2	Xẻng có cán	cái	12	0,163
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,245
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,245
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,245
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,245
7	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,122
8	Ủng cao su	đôi	12	0,122
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,122
10	Áo phản quang	cái	12	0,245

11	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,082
----	-------------------	-----	----	-------

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 12

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép trọng tải ≤ 5 tấn	3,339

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại các Bảng trên được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V.

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: KKV = 1,2.

- Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại bảng dưới đây:

Bảng số 13

TT	Cự ly (km)	Hệ số (KĐC)
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62
11	$60 < L \leq 65$	1,66
12	$65 < L \leq 70$	1,70
13	$70 < L \leq 75$	1,73
14	$75 < L \leq 80$	1,76
15	$80 < L \leq 85$	1,79
16	$85 < L \leq 90$	1,81

V. TG.03 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe cuốn ép trọng tải > 5 tấn đến ≤ 10 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.

- Cảnh giới, bảo đảm an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác, đổ rác theo đúng quy định. Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 14

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
1	Thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe cuốn ép trọng tải > 5 tấn đến ≤ 10 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly 15 km < L ≤ 20 km	02 NC II.IV 01 LX II	0,064

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 15

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Xe cuốn ép trọng tải > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	0,064

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 16

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Chổi có cán	cái	06	0,128
2	Xẻng có cán	cái	12	0,128
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,192
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,192
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,192
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,192
7	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,096

8	Ủng cao su	đôi	12	0,096
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,096
10	Áo phản quang	cái	12	0,192
11	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,064

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 17

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép trọng tải > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	3,062

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại các Bảng trên được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V.

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: KKV = 1,2.

- Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại bảng dưới đây:

Bảng số 18

TT	Cự ly (km)	Hệ số (KĐC)
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62
11	$60 < L \leq 65$	1,66
12	$65 < L \leq 70$	1,70
13	$70 < L \leq 75$	1,73
14	$75 < L \leq 80$	1,76
15	$80 < L \leq 85$	1,79
16	$85 < L \leq 90$	1,81

VI. TG.04 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe cuốn ép trọng tải > 10 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, bảo đảm an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác, đổ rác theo đúng quy định. Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 19

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
1	Thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe cuốn ép trọng tải > 10 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly 15 km < L ≤ 20 km	02 NC II.IV 01 LX II	0,045

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 20

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Xe cuốn ép trọng tải > 10 tấn	cái	0,045

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 21

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Chổi có cán	cái	06	0,091
2	Xẻng có cán	cái	12	0,091
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,136
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,136

5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,136
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,136
7	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,068
8	Ủng cao su	đôi	12	0,068
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,068
10	Áo phản quang	cái	12	0,136
11	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,045

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 22

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép trọng tải > 10 tấn	3,036

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại các Bảng trên được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V.

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: KKV = 1,2.

- Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại bảng dưới đây:

Bảng số 23

TT	Cự ly (km)	Hệ số (KĐC)
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62
11	$60 < L \leq 65$	1,66
12	$65 < L \leq 70$	1,70
13	$70 < L \leq 75$	1,73
14	$75 < L \leq 80$	1,76
15	$80 < L \leq 85$	1,79
16	$85 < L \leq 90$	1,81

VII. TG.05 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác nhựa tại các điểm tập kết lên xe cuốn ép trọng tải > 5 tấn đến ≤ 10 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly 15 km < L ≤ 20 km

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, bảo đảm an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Kéo thùng từ điểm tập kết thùng, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác, đổ rác theo đúng quy định. Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 24

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
1	Thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác nhựa tại các điểm tập kết lên xe cuốn ép trọng tải > 5 tấn đến ≤ 10 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly 15 km < L ≤ 20 km	02 NC II.IV 01 LX II	0,098

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 25

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Xe cuốn ép trọng tải > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	0,098

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 26

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
----	------------------	-------------	--------------	-----------------------

1	Chổi có cán	cái	06	0,196
2	Xẻng có cán	cái	12	0,196
3	Thùng rác nhựa	cái	12	0,098
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,294
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,294
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,294
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,294
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,147
9	Ủng cao su	đôi	12	0,147
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,147
11	Áo phản quang	cái	12	0,294
12	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,098

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 27

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép trọng tải > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	5,524

5. Điều kiện áp dụng

Định mức tại các Bảng trên được áp dụng tại khu vực đô thị loại III, IV, V và cự ly thu gom cơ giới bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly thu gom cơ giới bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại bảng dưới đây:

Bảng số 28

TT	Cự ly (km)	Hệ số (KĐC)
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62
11	$60 < L \leq 65$	1,66
12	$65 < L \leq 70$	1,70
13	$70 < L \leq 75$	1,73

TT	Cự ly (km)	Hệ số (KĐC)
14	$75 < L \leq 80$	1,76
15	$80 < L \leq 85$	1,79
16	$85 < L \leq 90$	1,81

VIII. TG.06 Công tác thu gom rác sinh hoạt đến điểm tập kết bằng xe gắn máy điện

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Điều khiển xe gắn máy điện dọc các ngõ, ngách, đường xóm, nhặt hết các loại chất thải rắn sinh hoạt bỏ vào thùng rác trong phạm vi được phân công trong ca làm việc.
- Điều khiển xe gắn máy điện (sau khi gom đầy rác) đến điểm tập kết theo quy định.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 29

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
1	Thu gom rác sinh hoạt đến điểm tập kết bằng xe gắn máy điện	01 NC II.IV	0,134

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 30

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Xe gắn máy điện 1,5 kW	cái	0,134

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 31

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,134
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,134
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,134
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,134
5	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,067
6	Ủng cao su	đôi	12	0,067
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,067
8	Áo phản quang	cái	12	0,134

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 32

TT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao (kWh/km)
1	Điện năng vận hành xe gắn máy điện 1,5 kW	0,573

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại các Bảng trên được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V.

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: KKV = 1,2.

IX. VC.01 Công tác vận chuyển rác sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép trọng tải ≤ 5 tấn với cự ly vận chuyển $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm tiếp nhận rác sinh hoạt.
- Khi rác sinh hoạt được xúc đầy lên xe, điều khiển xe đến cơ sở tiếp nhận.
- Vận hành đổ rác sinh hoạt theo đúng quy định tại cơ sở tiếp nhận.
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 33

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/tấn)
1	Vận chuyển rác sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép trọng tải ≤ 5 tấn với cự ly vận chuyển $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$	01 LX II	0,095

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 34

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Xe cuốn ép trọng tải ≤ 5 tấn	cái	0,095

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 35

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,095
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,095
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,095
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,095
5	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0475
6	Ủng cao su	đôi	12	0,0475
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0475
8	Áo phản quang	cái	12	0,095

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 36

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép trọng tải ≤ 5 tấn	3,895

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại các Bảng trên được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V.

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: KKV = 1,2.

- Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại bảng dưới đây:

Bảng số 37

TT	Cự ly (km)	Hệ số (KĐC)
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62
11	$60 < L \leq 65$	1,66
12	$65 < L \leq 70$	1,70
13	$70 < L \leq 75$	1,73
14	$75 < L \leq 80$	1,76
15	$80 < L \leq 85$	1,79

TT	Cự ly (km)	Hệ số (KĐC)
16	$85 < L \leq 90$	1,81

X. VC.02 Công tác vận chuyển rác sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép trọng tải > 5 tấn đến ≤ 10 tấn với cự ly vận chuyển $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm tiếp nhận rác sinh hoạt.
- Khi rác sinh hoạt được xúc đầy lên xe, điều khiển xe đến cơ sở tiếp nhận.
- Vận hành đổ rác sinh hoạt theo đúng quy định tại cơ sở tiếp nhận.
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 38

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/tấn)
1	Vận chuyển rác sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép trọng tải > 5 tấn đến ≤ 10 tấn với cự ly vận chuyển $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$	01 LX II	0,0643

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 39

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Xe cuốn ép trọng tải > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	0,0643

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 40

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0643
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0643
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0643
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0643
5	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0322

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
6	Ủng cao su	đôi	12	0,0322
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0322
8	Áo phản quang	cái	12	0,0643

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 41

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép trọng tải > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	3,279

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại các Bảng trên được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V.

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: KKV = 1,2.

- Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại bảng dưới đây:

Bảng số 42

TT	Cự ly (km)	Hệ số (KĐC)
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62
11	$60 < L \leq 65$	1,66
12	$65 < L \leq 70$	1,70
13	$70 < L \leq 75$	1,73
14	$75 < L \leq 80$	1,76
15	$80 < L \leq 85$	1,79
16	$85 < L \leq 90$	1,81

XI. VC.03 Công tác vận chuyển rác sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép trọng tải > 10 tấn với cự ly vận chuyển $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm tiếp nhận rác sinh hoạt.
- Khi rác sinh hoạt được xúc đầy lên xe, điều khiển xe đến cơ sở tiếp nhận.
- Vận hành đổ rác sinh hoạt theo đúng quy định tại cơ sở tiếp nhận.
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 43

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/tấn)
1	Vận chuyển rác sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép trọng tải > 10 tấn với cự ly vận chuyển 15 km < L ≤ 20 km	01 LX II	0,0305

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 44

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Xe cuốn ép trọng tải > 10 tấn	cái	0,0305

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 45

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0305
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0305
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0305
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0305
5	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0152
6	Ủng cao su	đôi	12	0,0152
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0152
8	Áo phản quang	cái	12	0,0305

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 46

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép trọng tải > 10 tấn	2,288

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại các Bảng trên được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V.

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $KKV = 1,2$.

- Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại bảng dưới đây:

Bảng số 47

TT	Cự ly (km)	Hệ số (KĐC)
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62
11	$60 < L \leq 65$	1,66
12	$65 < L \leq 70$	1,70
13	$70 < L \leq 75$	1,73
14	$75 < L \leq 80$	1,76
15	$80 < L \leq 85$	1,79
16	$85 < L \leq 90$	1,81

B. CÔNG TÁC VỆ SINH CÔNG CỘNG

I. XCTRXDTC.01 Công tác xúc dọn chất thải rắn xây dựng lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, bảo đảm an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào, cuốc làm tơi chất thải rắn xây dựng và tiến hành xúc chất thải rắn xây dựng lên phương tiện vận chuyển, san gạt chất thải rắn xây dựng đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn chất thải.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 48

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
1	Xúc dọn chất thải rắn xây dựng lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công	02 NC II.IV	0,218

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 49

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Chổi có cán	cái	06	0,436
2	Xẻng có cán	cái	12	0,436
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,436
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,436
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,436
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,436
7	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,218
8	Ủng cao su	đôi	12	0,218
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,218
10	Áo phản quang	cái	12	0,436
11	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,436

Ghi chú về phạm vi áp dụng: Thực hiện theo nguyên tắc chung đối với các mã “chất thải rắn xây dựng” tại phần “Phạm vi, đối tượng và nguyên tắc áp dụng”. Mã định mức này chỉ áp dụng đối với khối lượng thuộc nhiệm vụ vệ sinh công cộng được cấp có thẩm quyền giao tại khu vực công cộng, điểm tập kết, điểm tiếp nhận hoặc địa điểm xử lý được xác định theo quy định; không áp dụng đối với chất thải rắn xây dựng phát sinh trực tiếp tại công trình thuộc trách nhiệm của chủ nguồn thải, chủ đầu tư, nhà thầu; không hợp thức hóa điểm tập kết, điểm đổ thải trái quy định.

II. XCTCKTC.02 Công tác xúc dọn chất thải công kênh lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.

- Tiến hành xúc chất thải công kênh lên phương tiện vận chuyển, san gạt chất thải công kênh đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn chất thải công kênh.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 50

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
1	Xúc dọn chất thải công kênh lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công	02 NC II.IV	0,305

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 51

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Chổi có cán	cái	06	0,610
2	Xẻng có cán	cái	12	0,610
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,610
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,610
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,610
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,610
7	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,305
8	Ủng cao su	đôi	12	0,305
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,305
10	Áo phản quang	cái	12	0,610
11	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,610

III. XCTRXDCG.01 Công tác xúc dọn chất thải rắn xây dựng tại các điểm tập kết tập trung lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc dọn chất thải rắn xây dựng.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Điều khiển máy đào vun gọn chất thải rắn xây dựng.

- Xúc chất thải rắn xây dựng lên phương tiện vận chuyển cho đến lúc đầy xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.

- Tiếp tục xúc chất thải rắn xây dựng cho các phương tiện vận chuyển tiếp theo cho đến hết ca làm việc.

- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 52

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
1	Xúc dọn chất thải rắn xây dựng tại các điểm tập kết tập trung lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới	02 NC II.IV	0,0098

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 53

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Máy đào 0,2 m ³	cái	0,0098

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 54

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0196
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0196
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0196
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0196
5	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0098
6	Ủng cao su	đôi	12	0,0098
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0098
8	Áo phản quang	cái	12	0,0196
9	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,0196

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 55

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành máy đào 0,2 m ³	0,304

Ghi chú về phạm vi áp dụng: Thực hiện theo nguyên tắc chung đối với các

mã “chất thải rắn xây dựng” tại phần “Phạm vi, đối tượng và nguyên tắc áp dụng”. Mã định mức này chỉ áp dụng đối với khối lượng thuộc nhiệm vụ vệ sinh công cộng được cấp có thẩm quyền giao tại khu vực công cộng, điểm tập kết, điểm tiếp nhận hoặc địa điểm xử lý được xác định theo quy định; không áp dụng đối với chất thải rắn xây dựng phát sinh trực tiếp tại công trình thuộc trách nhiệm của chủ nguồn thải, chủ đầu tư, nhà thầu; không hợp thức hóa điểm tập kết, điểm đổ thải trái quy định.

IV. XCTCKCG.02 Công tác xúc dọn chất thải công kênh tại các điểm tập kết tập trung lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc dọn chất thải công kênh.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Điều khiển máy đào vun gọn chất thải công kênh.
- Xúc chất thải công kênh lên phương tiện vận chuyển cho đến lúc đầy xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Tiếp tục xúc chất thải công kênh cho các phương tiện vận chuyển tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 56

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
1	Xúc dọn chất thải công kênh tại các điểm tập kết tập trung lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới	02 NC II.IV	0,0112

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 57

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Máy đào 0,2 m ³	cái	0,0112

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 58

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0224

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0224
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0224
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0224
5	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0112
6	Ủng cao su	đôi	12	0,0112
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0112
8	Áo phản quang	cái	12	0,0224
9	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,0224

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 59

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành máy đào 0,2 m ³	0,347

V. VCCTRXD.01 Công tác vận chuyển chất thải rắn xây dựng bằng ô tô tự đổ trọng tải < 5 tấn đến nơi xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm tiếp nhận chất thải rắn xây dựng.
- Khi chất thải rắn xây dựng được xúc đầy lên xe và được phủ bạt kín, điều khiển xe đến nơi xử lý.
- Vận hành đổ chất thải rắn xây dựng theo đúng quy định tại nơi xử lý.
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 60

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/tấn)
1	Vận chuyển chất thải rắn xây dựng bằng ô tô tự đổ < 5 tấn đến nơi xử lý	01 LX II	0,108

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 61

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Xe ô tô tự đổ trọng tải < 5 tấn	cái	0,108

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 62

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,108
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,108
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,108
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,108
5	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,054
6	Ủng cao su	đôi	12	0,054
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,054
8	Áo phản quang	cái	12	0,108

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 63

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành xe ô tô tự đổ trọng tải < 5 tấn	4,428

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại các Bảng trên được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V.

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: KKV = 1,2.

- Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại bảng dưới đây:

Bảng số 64

TT	Cự ly (km)	Hệ số (KĐC)
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62

TT	Cự ly (km)	Hệ số (KĐC)
11	$60 < L \leq 65$	1,66
12	$65 < L \leq 70$	1,70
13	$70 < L \leq 75$	1,73
14	$75 < L \leq 80$	1,76
15	$80 < L \leq 85$	1,79
16	$85 < L \leq 90$	1,81

Ghi chú về phạm vi áp dụng: Thực hiện theo nguyên tắc chung đối với các mã “chất thải rắn xây dựng” tại phần “Phạm vi, đối tượng và nguyên tắc áp dụng”. Mã định mức này chỉ áp dụng đối với khối lượng thuộc nhiệm vụ vệ sinh công cộng được cấp có thẩm quyền giao tại khu vực công cộng, điểm tập kết, điểm tiếp nhận hoặc địa điểm xử lý được xác định theo quy định; không áp dụng đối với chất thải rắn xây dựng phát sinh trực tiếp tại công trình thuộc trách nhiệm của chủ nguồn thải, chủ đầu tư, nhà thầu; không hợp thức hóa điểm tập kết, điểm đổ thải trái quy định.

VI. VCDX.01 Công tác vận chuyển đất xô trên mặt đường, rãnh tam giác bằng ô tô tự đổ trọng tải < 5 tấn đến nơi xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm tiếp nhận đất xô trên mặt đường, rãnh tam giác.
- Khi đất được xúc đầy lên xe và được phủ bạt kín, điều khiển xe đến bãi tập kết.
- Vận hành đổ đất theo đúng quy định tại bãi tập kết.
- Di chuyển xe về bãi tập kết phương tiện.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 65

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/tấn)
1	Vận chuyển đất xô trên mặt đường, rãnh tam giác bằng ô tô tự đổ trọng tải < 5 tấn đến nơi xử lý	01 LX II	0,101

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 66

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Xe ô tô tự đổ trọng tải < 5 tấn	cái	0,101

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 67

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,101
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,101
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,101
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,101
5	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,050
6	Ủng cao su	đôi	12	0,050
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,050
8	Áo phản quang	cái	12	0,101

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 68

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành xe ô tô tự đổ trọng tải < 5 tấn	4,141

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại các Bảng trên được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V.

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: KKV = 1,2.

- Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại bảng dưới đây:

Bảng số 69

TT	Cự ly (km)	Hệ số (KĐC)
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62
11	$60 < L \leq 65$	1,66
12	$65 < L \leq 70$	1,70
13	$70 < L \leq 75$	1,73

TT	Cự ly (km)	Hệ số (KĐC)
14	$75 < L \leq 80$	1,76
15	$80 < L \leq 85$	1,79
16	$85 < L \leq 90$	1,81

VII. DTVS.01 Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, bảo đảm an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 70

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
1	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	01 NC II.IV	0,985

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 71

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Chổi có cán	cái	06	0,985
2	Xẻng có cán	cái	12	0,985
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,985
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,985
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,985
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,985
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,985
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,492

9	Ủng cao su	đôi	12	0,492
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,492
11	Áo phản quang	cái	12	0,985
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,985

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề.

- Định mức tại các Bảng trên không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện "điểm" về đảm bảo vệ sinh môi trường).

- Định mức tại các Bảng trên được xác định tại đô thị loại II, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (KKV) tại bảng dưới đây:

Bảng số 72

TT	Khu vực	Hệ số (KKV)
1	Đô thị loại III, IV, V	0,94

VIII. DTVS.02 Công tác duy trì vệ sinh ngõ, ngách, hẻm, ngõ xóm bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa dọc ngõ, ngõ kèng và thu rác nhà dân.
- Cảnh giới, bảo đảm an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom. Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết quy định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 73

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
1	Duy trì vệ sinh ngõ, ngách, hẻm, ngõ xóm bằng thủ công	01 NC II.IV	1,071

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 74

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Chổi có cán	cái	06	1,071
2	Xẻng có cán	cái	12	1,071
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	1,071
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,071
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,071
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	1,071
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,071
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,535
9	Ủng cao su	đôi	12	0,535
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,535
11	Áo phản quang	cái	12	1,071
12	Xe đẩy tay	cái	24	1,071

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ, ngách, hẻm, ngõ xóm có chiều rộng $\geq 1,5\text{m}$.

- Định mức tại các Bảng trên được xác định tại đô thị loại II, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (KKV) tại dưới đây.

Bảng số 75

TT	Khu vực	Hệ số (KKV)
1	Đô thị loại III, IV, V	0,94
2	Khu dân cư nông thôn tập trung	0,82
3	Miền núi, vùng cao có địa hình dốc	1,41

IX. QG.01 Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, bảo đảm an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường phố, gom thành từng đồng nhỏ. Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có). Thu gom rác đồng trên đường phố. Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 76

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/10.000 m ²)
1	Quét, gom rác đường phố bằng thủ công	01 NC II.IV	2,108

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 77

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000 m ²)
1	Chổi có cán	cái	06	2,108
2	Xẻng có cán	cái	12	2,108
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	2,108
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	2,108
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	2,108
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	2,108
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	2,108
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	1,055
9	Ủng cao su	đôi	12	1,055
10	Quần áo mưa	bộ	12	1,055
11	Áo phản quang	cái	12	2,108
12	Xe đẩy tay	cái	24	2,108

3. Điều kiện áp dụng

- Khung thời gian tổ chức thực hiện công việc từ 18h00 hôm trước đến 6h00 sáng hôm sau; đây không phải thời gian làm việc liên tục 12 giờ của một người lao động. Việc bố trí ca/kíp, thời giờ làm việc bình thường, làm việc ban đêm, làm thêm giờ và thời giờ nghỉ ngơi phải tuân thủ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

- Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước.

- Định mức tại các Bảng trên được xác định tại đô thị loại II, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (KKV) tại bảng dưới đây:

Bảng số 78

TT	Khu vực	Hệ số (KKV)
1	Đô thị loại III, IV, V	0,94

X. QG.02 Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, bảo đảm an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên hè phố, gom thành từng đồng nhỏ. Thu gom rác đồng trên hè phố. Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 79

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/10.000 m ²)
1	Quét, gom rác hè phố bằng thủ công	01 NC II.IV	1,510

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 80

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị	THSD	Mức tiêu hao
----	------------------	--------	------	--------------

		tính	(tháng)	(ca/10.000 m²)
1	Chổi có cán	cái	06	1,510
2	Xẻng có cán	cái	12	1,510
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	1,510
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,510
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,510
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	1,510
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,510
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,756
9	Ủng cao su	đôi	12	0,756
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,756
11	Áo phản quang	cái	12	1,510
12	Xe đẩy tay	cái	24	1,510

3. Điều kiện áp dụng

- Khung thời gian tổ chức thực hiện công việc từ 18h00 hôm trước đến 6h00 sáng hôm sau; đây không phải thời gian làm việc liên tục 12 giờ của một người lao động. Việc bố trí ca/kíp, thời giờ làm việc bình thường, làm việc ban đêm, làm thêm giờ và thời giờ nghỉ ngơi phải tuân thủ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

- Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (bề rộng vỉa hè trung bình 4m).

- Định mức tại các Bảng trên được xác định tại đô thị loại II, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (KKV) tại bảng dưới đây:

Bảng số 81

TT	Khu vực	Hệ số (KKV)
1	Đô thị loại III, IV, V	0,94

XI. QG.03 Công tác quét, gom rác quảng trường bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, bảo đảm an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác, cát bụi trên quảng trường, gom thành từng đồng nhỏ. Hót xúc

rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.

- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.

- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.

- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 82

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/10.000 m ²)
1	Quét, gom rác quảng trường bằng thủ công	01 NC II.IV	1,456

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 83

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000 m ²)
1	Chổi có cán	cái	06	1,456
2	Xẻng có cán	cái	12	1,456
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	1,456
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,456
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,456
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	1,456
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,456
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,727
9	Ủng cao su	đôi	12	0,727
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,727
11	Áo phản quang	cái	12	1,456
12	Xe đẩy tay	cái	24	1,456

3. Điều kiện áp dụng

- Khung thời gian tổ chức thực hiện công việc từ 18h00 hôm trước đến 6h00 sáng hôm sau; đây không phải thời gian làm việc liên tục 12 giờ của một người lao động. Việc bố trí ca/kíp, thời giờ làm việc bình thường, làm việc ban đêm, làm thêm giờ và thời giờ nghỉ ngơi phải tuân thủ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

- Định mức tại các Bảng trên được xác định tại đô thị loại II, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (KKV) tại bảng dưới đây:

Bảng số 84

TT	Khu vực	Hệ số (KKV)
1	Đô thị loại III, IV, V	0,94

XII. QG.04 Công tác quét, gom rác trong công viên bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, bảo đảm an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác, cát bụi trong công viên (không bao gồm khu vực thảm cỏ), gom thành từng đồng nhỏ. Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 85

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/10.000 m ²)
1	Quét, gom rác trong công viên bằng thủ công	01 NC II.IV	1,497

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 86

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000 m ²)
1	Chổi có cán	cái	06	1,497
2	Xẻng có cán	cái	12	1,497
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	1,497
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,497
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,497
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	1,497
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,497

8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,748
9	Ủng cao su	đôi	12	0,748
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,748
11	Áo phản quang	cái	12	1,497
12	Xe đẩy tay	cái	24	1,497

3. Điều kiện áp dụng

- Khung thời gian tổ chức thực hiện công việc từ 18h00 hôm trước đến 6h00 sáng hôm sau; đây không phải thời gian làm việc liên tục 12 giờ của một người lao động. Việc bố trí ca/kíp, thời giờ làm việc bình thường, làm việc ban đêm, làm thêm giờ và thời giờ nghỉ ngơi phải tuân thủ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

- Định mức tại các Bảng trên được xác định tại đô thị loại II, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (KKV) tại bảng dưới đây:

Bảng số 87

TT	Khu vực	Hệ số (KKV)
1	Đô thị loại III, IV, V	0,94

XIII. QG.05 Công tác quét đường phố bằng cơ giới

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m - 0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.

- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4 km/h - 5 km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ rác đúng nơi quy định.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 88

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
1	Quét đường phố bằng cơ giới	01 LX II	0,0335

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 89

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Ô tô quét hút 5-7 m ³	cái	0,0335

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 90

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0335
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0335
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0335
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0335
5	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0335
6	Áo phản quang	cái	12	0,0335

4. Định mức vật liệu

Bảng số 91

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 km)
1	Chổi quét hút	bộ	0,0038
2	Nước sạch	m ³	0,150

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 92

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/km)
1	Dầu diesel vận hành ô tô quét hút 5-7 m ³	1,675

XIV. DTDPV.01 Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sắt dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đồng, xúc lên xe gom (đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách).

- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 93

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
1	Duy trì dải phân cách bằng thủ công	01 NC II.IV	0,664

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 94

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Chổi có cán	cái	06	0,664
2	Xẻng có cán	cái	12	0,664
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,664
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,664
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,664
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,664
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,664
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,332
9	Ủng cao su	đôi	12	0,332
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,332
11	Áo phản quang	cái	12	0,664
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,664

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

- Định mức tại các Bảng trên được xác định tại đô thị loại II, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (KKV) tại bảng dưới đây:

Bảng số 95

TT	Khu vực	Hệ số (KKV)
1	Đô thị loại III, IV, V	0,94

XV. TVH.01 Công tác tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện,

miệng cống hàm ếch

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, bảo đảm an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải < 0,5 m³) (nếu có); bấm nhổ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 96

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
1	Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	01 NC II.IV	0,670

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 97

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Chổi có cán	cái	06	0,670
2	Xẻng có cán	cái	12	0,670
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,670
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,670
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,670
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,670
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,670
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,335
9	Ủng cao su	đôi	12	0,335
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,335

11	Áo phản quang	cái	12	0,670
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,670

3. Điều kiện áp dụng

Định mức tại các Bảng trên được xác định tại đô thị loại II, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (KKV) tại bảng dưới đây:

Bảng số 98

TT	Khu vực	Hệ số (KKV)
1	Đô thị loại III, IV, V	0,94

XVI. TNRD.01 Công tác tưới nước, rửa đường bằng ô tô tưới nước < 10 m³

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Xe lấy nước vào đúng vị trí quy định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đẩy nắp téc, khoá chặt.
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6 km/giờ, béc chéch 5°, áp lực phun nước 5 kg/cm².
- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình quy định.
- Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lặp lại thao tác như trên.
- Sau khi hoàn thành công việc xoay béc lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 99

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
1	Tưới nước, rửa đường bằng ô tô tưới nước < 10 m ³	01 LX II	0,196

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 100

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Ô tô tưới nước < 10 m ³	cái	0,196

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 101

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,196
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,196
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,196
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,196
5	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,196
6	Áo phản quang	cái	12	0,196

4. Định mức vật liệu

Bảng số 102

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 km)
1	Nước thô	m ³	7,000

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 103

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/km)
1	Dầu diesel vận hành ô tô tưới nước < 10 m ³	5,096

XVII. VHBN.01 Công tác vận hành hệ thống bơm nước cấp nước rửa đường

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện bơm nước lên téc.
- Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước.
- Định kỳ bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 104

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/100 m ³ nước)
1	Vận hành hệ thống bơm nước cấp nước rửa đường	01 NC II.IV	0,435

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 105

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/100 m ³ nước)
1	Máy bơm 24 kW	cái	0,145

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 106

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/100 m ³ nước)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,435
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,435
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,435
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,435
5	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,435
6	Áo phản quang	cái	12	0,435

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 107

TT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao (kWh/100 m ³ nước)
1	Điện năng vận hành máy bơm 24 kW	7,25

XVIII. VST.01 Công tác vệ sinh xe đẩy tay thu gom chất thải rắn sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm tập kết xe đẩy tay thu gom rác thải sinh hoạt.
- Xịt nước, dùng chất tẩy rửa, bàn chải cọ rửa xe đẩy tay, lau khô bằng khăn.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 108

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xe)
1	Vệ sinh xe đẩy tay thu gom chất thải rắn sinh hoạt	02 NC II.IV	0,0094

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 109

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/xe)
1	Bàn chải	cái	06	0,0188
2	Khăn lau	cái	12	0,0188
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0188
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0188
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0188
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0188
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0094
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0094
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,0094
10	Cây cọ rửa thùng	cái	12	0,0188

3. Định mức vật liệu

Bảng số 110

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 xe)
1	Nước sạch	m ³	0,055
2	Hóa chất tẩy rửa	lít	0,009

XIX. VSCC.01 Công tác duy trì nhà vệ sinh công cộng (nhà vệ sinh xây cố định)

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Quét mạng nhện, quét, dọn rác, phế thải khu vực nhà vệ sinh.
- Dùng chất tẩy rửa, bàn chải, cây cọ rửa cọ rửa bồn cầu, chậu tiểu, chậu rửa, gương, sàn nhà vệ sinh.
- Lau khô nhà vệ sinh sau khi cọ rửa.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 111

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/01 nhà/lần)
1	Duy trì nhà vệ sinh công cộng (nhà vệ sinh xây cố định)	01 NC II.IV	0,264

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 112

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/01 nhà/lần)
1	Bàn chải	cái	06	0,264
2	Khăn lau	cái	12	0,264
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,264
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,264
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,264
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,264
7	Ủng cao su	đôi	12	0,264
8	Quần áo mưa	bộ	12	0,132
9	Cây cọ rửa	cái	12	0,264

3. Định mức vật liệu

Bảng số 113

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 nhà vệ sinh/lần)
1	Nước sạch	m ³	0,600
2	Hóa chất tẩy rửa	lít	0,004

XX. HDX.01 Công tác vệ sinh, hút đất xô trên mặt đường, rãnh tam giác lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công**1. Định mức lao động****1.1. Nội dung công việc**

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, bảo đảm an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào, cuốc làm tơi đất xô trên mặt đường, rãnh tam giác và tiến hành xúc đất lên phương tiện vận chuyển, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.

- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn đất.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 114

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
1	Vệ sinh, hót đất xô trên mặt đường, rãnh tam giác lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công	02 NC II.IV	0,211

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 115

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Chổi có cán	cái	06	0,422
2	Xẻng có cán	cái	12	0,422
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,422
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,422
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,422
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,422
7	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,211
8	Ủng cao su	đôi	12	0,211
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,211
10	Áo phản quang	cái	12	0,422
11	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,422

C. CÔNG TÁC XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. XLRTSH.01 Vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ hỗn hợp, công suất từ 200 đến 250 tấn/ngày đêm.

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận và xử lý mùi rác tại kho lưu chứa.
- Phân loại và làm tươi rác.
- Nghiền rác thải thành sợi thô bằng máy nghiền thô.

- Hệ thống tách hỗn hợp rác thành các thành phần nhỏ bằng máy sàng lồng.
- Xử lý rác vô cơ: Phun men ủ khô ngay tại băng tải; Vận chuyển rác về khu vực lưu chứa để ủ men khô lần 1; Đảo rác – Kiểm tra chất lượng và Ủ giai đoạn 2; Đảo rác lần 2 – Đảo tới kỹ lần 2; Sàng lồng rác vô cơ.
- Xử lý rác hữu cơ: Ủ lên men; Ủ chín.
- Thiêu hủy chất tro không có khả năng thu hồi bằng lò đốt
- Xử lý nước rỉ rác bằng hệ thống xử lý nước thải.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 116

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/01 tấn rác đầu vào)
I	TIẾP NHẬN RÁC		
1	Chở rác qua trạm cân 80 tấn		
	Công nhân vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0134
2	Bơm phun men khử mùi		
	Công nhân điều khiển bơm phun men khử mùi	01 NC III.IV	0,0077
3	Máy xúc lật đẩy rác		
	Công nhân điều khiển máy xúc lật 4,5 m ³	01 NC III.IV	0,0077
II	PHÂN LOẠI, LÀM TƠI RÁC		
	Công nhân làm việc	02 NC III.IV	0,0134
III	NGHIÊN THÔ		
1	Nạp rác vào máy nghiền		
	Công nhân điều khiển máy xúc đào 1,5 m ³	01 NC III.IV	0,0134
2	Máy nghiền thô, dao kích thước 5 cm		
	Công nhân điều khiển máy nghiền thô	01 NC III.IV	0,0134
IV	HỆ THỐNG SÀNG LỒNG 1		
1	Hệ thống sàng lồng		
	Công nhân điều khiển hệ thống sàng lồng	01 NC III.IV	0,0134
2	Hệ thống bơm phun men vi sinh		
	Công nhân điều khiển bơm phun men vi sinh	01 NC III.IV	0,0077
V	VẬN CHUYỂN RÁC VÔ CƠ VỀ KHU VỰC Ủ MEN		
	Công nhân điều khiển máy xúc lật 4,5 m ³	01 NC III.IV	0,0102
VI	ĐẢO RÁC LẦN 1		

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/01 tấn rác đầu vào)
	Máy xúc đào đảo rác		
	Công nhân điều khiển máy xúc đào 1,5 m ³	01 NC III.IV	0,0102
VII	ĐẢO RÁC LẦN 2, PHUN MEN Ủ KHÔ		
1	Máy xúc đào đảo rác		
	Công nhân điều khiển máy xúc đào 1,0 m ³	01 NC III.IV	0,0102
2	Hệ thống bơm phun men vi sinh		
	Công nhân điều khiển bơm phun men vi sinh	01 NC III.IV	0,0077
VIII	SÀNG LỒNG RÁC VÔ CƠ SAU Ủ (HỆ THỐNG SÀNG LỒNG 2)		
	Công nhân điều khiển hệ thống sàng lồng	01 NC III.IV	0,0077
IX	VẬN CHUYỂN RÁC VÔ CƠ VỀ ĐIỂM TẬP KẾT		
	Công nhân điều khiển máy xúc lật 4,5 m ³	01 NC III.IV	0,0102
X	XỬ LÝ RÁC HỮU CƠ		
1	Máy xúc lật đẩy rác hữu cơ vào ủ		
	Công nhân điều khiển máy xúc lật 4,5 m ³	01 NC III.IV	0,0077
XI	ĐẢO, PHUN MEN Ủ KHÔ MÙN		
1	Máy xúc đào đảo rác		
	Công nhân điều khiển máy xúc đào 1,5 m ³	01 NC III.IV	0,0077
2	Hệ thống bơm phun men vi sinh		
	Công nhân điều khiển bơm phun men vi sinh	01 NC III.IV	0,0077
XII	SÀNG MÙN		
	Công nhân điều khiển hệ thống sàng mùn	01 NC III.IV	0,0102
XIII	XỬ LÝ TẠP CHẤT, CHẤT TRỞ		
1	Thiêu đốt bằng lò đốt (2 tấn/h)		
	Công nhân điều khiển máy xúc đào 0,5 m ³	01 NC III.IV	0,0092
	Công nhân điều khiển xe nâng 5 tấn	01 NC III.IV	0,0092
	Công nhân vận hành lò đốt	02 NC III.IV	0,0092
XIV	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC		
	Công nhân vận hành hệ thống xử lý nước rỉ rác	05 NC III.IV	0,0026

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 117

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/01 tấn rác đầu vào)
I	TIẾP NHẬN RÁC		
1	Chở rác qua trạm cân 80 tấn		
	Trạm cân 80 tấn	cái	0,0134
2	Bơm phun men khử mùi		
	Bơm phun men khử mùi 1,5 kW	cái	0,0077
3	Máy xúc lật đẩy rác		
	Máy xúc lật 4,5 m ³	cái	0,0077
II	NGHIÊN THÔ		
1	Nạp rác vào máy nghiền		
	Máy xúc đào 1,5 m ³	cái	0,0134
2	Máy nghiền thô, dao kích thước 5 cm		
	Máy nghiền thô 90 kW	cái	0,0134
III	HỆ THỐNG SÀNG LÔNG 1		
1	Băng tải chuyển rác		
	Băng tải từ máy nghiền qua sàng lông 7,5 kW	cái	0,0134
	Băng tải sau sàng lông 3,7 kW	cái	0,0134
2	Máy sàng lông		
	Máy sàng lông 22 kW	cái	0,0134
IV	XỬ LÝ RÁC VÔ CƠ SAU SÀNG LÔNG		
1	Băng tải chuyển rác		
	Băng tải sau sàng lông 3,7 kW	cái	0,0134
2	Hệ thống bơm phun men vi sinh		
	Bơm phun men vi sinh 3 kW	cái	0,0077
V	VẬN CHUYỂN RÁC VÔ CƠ VỀ KHU VỰC Ủ MEN		
	Máy xúc lật 4,5 m ³	cái	0,0102
VI	ĐẢO RÁC LẦN 1		
	Máy xúc đào 1,5 m ³	cái	0,0102
VII	ĐẢO RÁC LẦN 2, PHUN MEN Ủ KHÔ		
1	Máy xúc đào đảo rác		
	Máy xúc đào 1,0 m ³	cái	0,0102
2	Hệ thống bơm phun men vi sinh		

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/01 tấn rác đầu vào)
	Bơm phun men vi sinh 3 kW	cái	0,0077
VIII	SÀNG LỒNG RÁC VÔ CƠ SAU Ủ		
1	Băng tải chuyển rác		
	Băng tải sau sàng lồng 3,7 kW	cái	0,0077
2	Sàng lồng		
	Máy sàng lồng 22 kW	cái	0,0077
IX	Vận chuyển rác vô cơ về điểm tập kết		
	Máy xúc lật 4,5 m ³	cái	0,0102
X	XỬ LÝ RÁC HỮU CƠ		
1	Băng tải sau sàng lồng		
	Băng tải sau sàng lồng 3,7 kW	cái	0,0134
2	Máy xúc lật đẩy rác hữu cơ vào ủ		
	Máy xúc lật 4,5 m ³	cái	0,0077
XI	ĐÀO, PHUN MEN Ủ KHÔ MÙN		
1	Máy xúc đào đảo rác		
	Máy xúc đào 1,5 m ³	cái	0,0134
2	Hệ thống bơm phun men vi sinh		
	Bơm phun men vi sinh 3 kW	cái	0,0077
XII	SÀNG MÙN		
1	Băng tải chuyển rác		
	Băng tải sau sàng mùn 2,2 kW	cái	0,0102
2	Sàng mùn		
	Máy sàng mùn 22 kW	cái	0,0102
XIII	XỬ LÝ TẠP CHẤT, CHẤT TRƠ		
1	Thiêu đốt bằng lò đốt		
	Máy xúc đào 0,5 m ³	cái	0,0092
	Xe nâng 5 tấn	cái	0,0092
	Lò đốt 330 kW	cái	0,0092
XIV	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC		
	Hệ thống xử lý nước rỉ rác 420 kW	cái	0,0026

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 118

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/01 tấn rác đầu vào)
I	TIẾP NHẬN RÁC			
1	Trạm cân 80 tấn			

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/01 tấn rác đầu vào)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0134
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0134
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0134
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0134
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0134
6	Áo phản quang	cái	12	0,0134
2	Bơm phun men khử mùi			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0077
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0077
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0077
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0077
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0077
6	Áo phản quang	cái	12	0,0077
3	Máy xúc lật đẩy rác			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0077
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0077
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0077
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0077
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0077
6	Áo phản quang	cái	12	0,0077
II	PHÂN LOẠI, LÀM TỐI RÁC			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0268
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0268
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0268
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0268
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0268
6	Áo phản quang	cái	12	0,0268
III	NGHIÊN THÔ			
1	Nạp rác vào máy nghiền			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0134
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0134
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0134
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0134
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0134
6	Áo phản quang	cái	12	0,0134
2	Máy nghiền thô, dao kích thước 5 cm			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0134

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/01 tấn rác đầu vào)
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0134
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0134
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0134
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0134
6	Áo phản quang	cái	12	0,0134
IV	HỆ THỐNG SÀNG LÔNG 1			
1	Hệ thống sàng lông			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0134
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0134
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0134
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0134
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0134
6	Áo phản quang	cái	12	0,0134
2	Hệ thống bơm phun men vi sinh			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0077
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0077
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0077
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0077
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0077
6	Áo phản quang	cái	12	0,0077
V	VẬN CHUYỂN RÁC VÔ CỠ VỀ KHU VỰC Ủ MEN			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0102
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0102
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0102
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0102
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0102
6	Áo phản quang	cái	12	0,0102
VI	ĐẢO RÁC LẦN 1			
	Máy xúc đảo rác			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0102
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0102
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0102
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0102
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0102
6	Áo phản quang	cái	12	0,0102

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/01 tấn rác đầu vào)
VII	ĐẢO RÁC LẦN 2, PHUN MEN Ủ KHÔ			
1	Máy xúc đảo đảo rác			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0102
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0102
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0102
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0102
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0102
6	Áo phản quang	cái	12	0,0102
2	Hệ thống bơm phun men vi sinh			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0077
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0077
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0077
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0077
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0077
6	Áo phản quang	cái	12	0,0077
VIII	SÀNG LÔNG RÁC VỎ CƠ SAU Ủ (HỆ THỐNG SÀNG LÔNG 2)			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0077
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0077
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0077
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0077
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0077
6	Áo phản quang	cái	12	0,0077
IX	VẬN CHUYỂN RÁC VỎ CƠ VỀ ĐIỂM TẬP KẾT			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0102
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0102
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0102
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0102
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0102
6	Áo phản quang	cái	12	0,0102
X	XỬ LÝ RÁC HỮU CƠ			
1	Máy xúc lật đẩy rác hữu cơ vào ủ			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0077
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0077
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0077

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/01 tấn rác đầu vào)
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0077
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0077
6	Áo phản quang	cái	12	0,0077
XI	ĐÀO, PHUN MEN Ủ KHÔ MÙN			
1	Máy xúc đào đảo rác			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0077
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0077
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0077
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0077
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0077
6	Áo phản quang	cái	12	0,0077
2	Hệ thống bơm phun men vi sinh			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0077
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0077
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0077
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0077
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0077
6	Áo phản quang	cái	12	0,0077
XII	SÀNG MÙN			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0102
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0102
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0102
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0102
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0102
6	Áo phản quang	cái	12	0,0102
XIII	XỬ LÝ TẠP CHẤT, CHẤT TRỞ			
1	Máy xúc đào chuyển rác vào lò			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0092
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0092
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0092
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0092
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0092
6	Áo phản quang	cái	12	0,0092
2	Xe nâng nạp rác vào lò			

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/01 tấn rác đầu vào)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0092
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0092
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0092
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0092
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0092
6	Áo phản quang	cái	12	0,0092
3	Thiêu đốt bằng lò đốt (2 tấn/h)			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0185
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0185
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0185
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0185
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0185
6	Áo phản quang	cái	12	0,0185
XIV	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0130
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0130
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0130
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0130
5	Ủng bảo hộ lao động	đôi	06	0,0130
6	Áo phản quang	cái	12	0,0130

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 119

TT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao (kWh/01 tấn rác đầu vào)
I	TIẾP NHẬN RÁC	
1	Chở rác qua trạm cân 80 tấn	
	Điện vận hành Trạm cân 80 tấn (3,5 kW)	0,0868
2	Bơm phun men khử mùi	
	Điện vận hành Bơm phun men khử mùi 1,5 kW	0,0213
II	NGHIÊN THÔ	
	Máy nghiền thô, dao kích thước 5 cm	
	Điện vận hành Máy nghiền thô 90 kW	2,2321

TT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao (kWh/01 tấn rác đầu vào)
III	HỆ THỐNG SÀNG LÔNG 1	
1	Băng tải chuyển rác	
	Điện vận hành Băng tải từ máy nghiền qua sàng lông 7,5 kW	0,1860
	Điện vận hành Băng tải sau sàng lông 3,7 kW	0,0918
2	Máy sàng lông	
	Điện vận hành Máy sàng lông 22 kW	0,5456
IV	XỬ LÝ RÁC VÔ CƠ SAU SÀNG LÔNG	
1	Băng tải chuyển rác	
	Điện vận hành Băng tải sau sàng lông 3,7 kW	0,0918
2	Hệ thống bơm phun men vi sinh	
	Điện vận hành Bơm phun men vi sinh 3 kW	0,0425
V	ĐẢO RÁC LẦN 2, PHUN MEN Ủ KHÔ	
	Hệ thống bơm phun men vi sinh	
	Điện vận hành Bơm phun men vi sinh 3 kW	0,0425
VI	SÀNG LÔNG RÁC VÔ CƠ SAU Ủ	
1	Băng tải chuyển rác	
	Điện vận hành Băng tải sau sàng lông 3,7 kW	0,0524
2	Sàng lông	
	Điện vận hành Máy sàng lông 22 kW	0,3118
VII	XỬ LÝ RÁC HỮU CƠ	
	Băng tải sau sàng lông	
	Điện vận hành Băng tải sau sàng lông 3,7 kW	0,0918
VIII	ĐẢO, PHUN MEN Ủ KHÔ MÙN	
	Hệ thống bơm phun men vi sinh	
	Điện vận hành Bơm phun men vi sinh 3 kW	0,0425
IX	SÀNG MÙN	
1	Băng tải chuyển rác	
	Điện vận hành Băng tải sau sàng mùn 2,2 kW	0,0416
2	Sàng mùn	
	Điện vận hành Máy sàng mùn 22 kW	0,4157
X	XỬ LÝ TẠP CHẤT, CHẤT TRỞ	
1	Thiêu đốt bằng lò đốt	
	Điện vận hành Lò đốt 330 kW	5,6292
XI	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC	
	Điện vận hành Hệ thống xử lý nước rỉ rác 420 kW	0,2525

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 120

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/01 tấn rác đầu vào)
I	TIẾP NHẬN RÁC	
	Máy xúc lật đẩy rác	
	Diesel vận hành Máy xúc lật 4,5 m ³	1,0277
II	NGHIỀN THỒ	
	Nạp rác vào máy nghiền	
	Diesel vận hành Máy xúc đào 1,5 m ³	1,1140
III	VẬN CHUYỂN RÁC VÔ CƠ VỀ KHU VỰC Ủ MEN	
	Diesel vận hành Máy xúc lật 4,5 m ³	1,3703
IV	ĐẢO RÁC LẦN 1	
	Diesel vận hành Máy xúc đào 1,5 m ³	0,8488
V	ĐẢO RÁC LẦN 2, PHUN MEN Ủ KHÔ	
	Máy xúc đào đảo rác	
	Diesel vận hành Máy xúc đào 1,0 m ³	0,6644
VI	Vận chuyển rác vô cơ về điểm tập kết	
	Diesel vận hành Máy xúc lật 4,5 m ³	1,3703
VII	XỬ LÝ RÁC HỮU CƠ	
	Máy xúc lật đẩy rác hữu cơ vào ủ	
	Diesel vận hành Máy xúc lật 4,5 m ³	1,0277
VIII	ĐẢO, PHUN MEN Ủ KHÔ MÙN	
	Máy xúc đào đảo rác	
	Diesel vận hành Máy xúc đào 1,5 m ³	0,6366
IX	XỬ LÝ TẠP CHẤT, CHẤT TRỞ	
	Diesel vận hành Máy xúc đào 0,5 m ³	0,6000
	Diesel vận hành Xe nâng 5 tấn	0,0739

6. Định mức vật liệu

Bảng số 121

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn rác đầu vào)
1	Men vi sinh	kg	0,2024
2	PAC	kg	2,6025
3	Vôi	kg	4,4242
4	H ₂ SO ₄	lít	3,9037
5	Polymer	kg	0,0130
6	H ₂ O ₂	kg	0,6505

7. Điều kiện áp dụng

a) Định mức này chỉ áp dụng đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại nguồn bằng công nghệ hỗn hợp, có khối lượng tiếp nhận, xử lý thực tế trong chế độ vận hành bình thường từ 200 đến 250 tấn/ngày đêm; đồng thời phải trùng khớp về các công đoạn, trình tự công nghệ, phương thức phân dòng và xử lý, cấu hình, chức năng và thông số kỹ thuật chủ yếu của máy móc, thiết bị với nội dung tại khoản 1.1 điểm 1 mục I phần C và hệ thống thiết bị được lượng hóa tại Bảng số 117.

b) Định mức được xây dựng cho chuỗi công nghệ gồm các công đoạn chính: tiếp nhận và xử lý mùi; phân loại, làm tươi; nghiền thô; sàng, tách các thành phần; xử lý phần chất thải vô cơ; xử lý phần chất thải hữu cơ; xử lý tạp chất, chất trợ không có khả năng thu hồi bằng lò đốt; xử lý nước rỉ rác và các công việc phụ trợ trực tiếp phục vụ quá trình vận hành. Chuỗi công nghệ này phù hợp với các công đoạn thực tế đang được lượng hóa trong các bảng định mức.

c) Đơn vị sản phẩm của định mức là 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt đầu vào được tiếp nhận để xử lý. Các hao phí lao động, máy móc, thiết bị, dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu và vật liệu quy định tại các bảng định mức được xác định tương ứng với 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt đầu vào.

d) Định mức chỉ bao gồm các hao phí trực tiếp phục vụ các công đoạn thuộc chuỗi công nghệ quy định tại điểm b mục này. Không bao gồm các công đoạn chế biến, phối trộn, bổ sung phụ gia, tinh chế, ép viên, đóng gói hoặc các công đoạn khác nhằm tạo, hoàn thiện sản phẩm thương mại sau xử lý như RPF/RDF, nhiên liệu tái chế, phân compost, vật liệu san lấp, vật liệu xây dựng và các sản phẩm thương mại khác, trừ trường hợp các công đoạn này đã được khảo sát, xây dựng và ban hành định mức riêng theo quy định.

đ) Không áp dụng định mức này đối với cơ sở chỉ thực hiện một hoặc một số công đoạn riêng lẻ hoặc có khác biệt về đối tượng chất thải đầu vào, trình tự công nghệ, phương thức phân dòng, phương thức xử lý, cấu hình, chức năng hoặc thông số kỹ thuật chủ yếu của máy móc, thiết bị. Cơ sở có cùng mức tiếp nhận, xử lý từ 200 đến 250 tấn/ngày đêm nhưng không đồng thời đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại điểm a cũng không thuộc phạm vi áp dụng mã XLRTSH.01.

e) Trường hợp điều kiện thực tế không đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại điểm a mục này thì phải tổ chức khảo sát, xác định hoặc xây dựng định mức phù hợp theo quy định pháp luật có liên quan; không vận dụng tương tự, quy đổi, nội suy hoặc ngoại suy mã XLRTSH.01 để áp dụng.